TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30-6-2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nga.

2. Ông Đỗ Đức Vinh.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Hoàng Thị Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rư – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2021/TLST-HNGĐ, ngày 02 tháng 3 năm 2021 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2021/QĐXXST-DS, ngày 18 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2021/QĐST-DS, ngày 07 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Tố Ng, sinh năm 1989 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 0, thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Ông Lý Văn C, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Tổ 0, ấp Ô, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Tố Ng trình bày:

Bà và ông Lý Văn C tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận kết hôn số 29/2011, quyển số 04/2011, ngày 26-5-2011. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói

chung trong mọi vấn đề. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc gia đình, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được. Do đó, từ tháng 10 năm 2016 bà Ng đã dẫn theo con chung về nhà cha mẹ ruột của mình tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận sinh sống, vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt và cũng không gặp gỡ để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Ng yêu cầu được ly hôn với ông C.

- Về con chung: Bà Ng và ông C có 01 con chung tên Lý Lê Tuyết L, sinh ngày 22-10-2011. Sau khi ly hôn bà Ng có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Ng khẳng định không có nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lý Văn C:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông C vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của ông C.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án xác minh, thu thập được xác định: Ông C có địa chỉ cư trú tại tổ 0, ấp Ô, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Quá trình chung sống với bà Ng vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nên tháng 10 năm 2016 bà Ng đã dẫn theo con chung về nhà cha mẹ ruột của mình tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận sinh sống và chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến nay.

Tại phiên tòa: Ông C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Bà Ng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm; Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; Bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa là không chấp hành quy định theo các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng

Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng đối với ông C. Về quan hệ hôn nhân bà Ng được ly hôn với ông C; Về con chung, giao cháu Lý Lê Tuyết L cho bà Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà Ng không có yêu cầu; Về quan hệ tài sản, bà Ng không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, bà Ng yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông C, được xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; Ông C có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Việc vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Tố Ng và ông Lý Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận theo giấy chứng nhận kết hôn số 29/2011, quyển số 04/2011, ngày 26-5-2011 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Quá trình chung sống bà Ng và ông C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung trong mọi vấn đề. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc gia đình, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được. Do đó, từ tháng 10 năm 2016 bà Ng đã dẫn theo con chung về nhà cha mẹ ruột của mình sinh sống, vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt và cũng không gặp gỡ để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay, bà Ng yêu cầu được ly hôn với ông C.

Tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, con chung giữa bà Ng và ông C, ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Tòa án thể hiện: Bà Ng và ông C là vợ chồng chung sống với nhau tại tổ 0, ấp Ô, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ năm 2011, nhưng hiện nay bà Ng và ông C không còn chung sống với nhau do mâu thuẫn tình cảm vợ chồng, bà Ng đã dẫn theo con chung về nhà cha mẹ ruột của mình tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận sinh sống và chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến nay.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông C biết rõ Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà ông được xác định là bị đơn nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, điều đó cho thấy bản thân ông C không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp; Thực tế xác minh tại địa phương cho thấy bà Ng và ông C đã thực sự không còn tình cảm với nhau, không chung sống cùng nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ng theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3.2] Về nuôi con chung: Bà Ng và ông C có 01 con chung là Lý Lê Tuyết L. Sau khi ly hôn bà Ng có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ thời gian vợ chồng ly thân, con sống ổn định cùng bà Ng và được chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo, bà Ng cũng có thu nhập từ việc kinh doanh, buôn bán. Hơn nữa, con có nguyện vọng được sống cùng mẹ và bản thân ông C cũng không có yêu cầu về tranh chấp nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của bà Ng. Giao con chung cho bà Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà Ng không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[3.3] Về quan hệ tài sản: Bà Ng không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, do ông C vắng mặt trong quá trình tố tụng và không có yêu cầu gì nên đối với quan hệ này sẽ được giải quyết khi đương sự có yêu cầu.

[4] Về án phí: Bà Ng là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị Tố Ng ly hôn ông Lý Văn C.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Lý Lê Tuyết L, sinh ngày 22-10-2011 cho bà Lê Thị Tố Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên (Đủ 18 tuổi);

2.2. Ông Lý Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Lê Thị Tố Ng không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản: Không xem xét, giải quyết do nguyên đơn không yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Tố Ng phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0009160, ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà Ng đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- CCTHA Dân sự huyện X;
- UBND xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến